CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 -10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là 103.135.130.595 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là 74.549.455.077 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 3800160376-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1050 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 24/8/2015, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN BẢO TRUNG
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0373 - 2014 - 126 - 1

BÙI ĐỨC VINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0654 - 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.168.380.773.108**	**1.171.742.120.903**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**754.123.931.490**	**638.738.674.452**
1. Tiền	111		63.859.032.675	44.540.399.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		690.264.898.815	594.198.275.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**132.103.500.000**	**275.484.211.500**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.103.500.000	275.484.211.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.630.689.586**	**80.080.847.283**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29.385.311.093	21.450.776.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	20.382.568.067	15.778.517.804
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	41.637.466.793	42.980.195.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(774.656.367)	(128.642.954)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**155.692.791.605**	**140.205.036.584**
1. Hàng tồn kho	141		159.017.135.105	143.667.503.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.324.343.500)	(3.462.466.836)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.829.860.427**	**37.233.351.084**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.039.275.490	583.679.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.382.448.963	26.012.624.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	11.408.135.974	10.637.047.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.127.576.004.706**	**2.140.319.817.973**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.865.406.779**	**11.709.695.318**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	13.865.406.779	11.709.695.318
II.Tài sản cố định	**220**		**597.118.877.518**	**687.340.237.770**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	595.434.923.589	685.696.828.650
- Nguyên giá	*222*		*1.021.641.883.742*	*1.108.889.449.720*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(426.206.960.153)*	*(423.192.621.070)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.683.953.929	1.643.409.120
- Nguyên giá	*228*		*2.150.576.967*	*1.715.104.500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(466.623.038)*	*(71.695.380)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**64.304.631.242**	**52.663.923.658**
- Nguyên giá	*231*		*74.277.019.301*	*59.793.417.255*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		*(9.972.388.059)*	*(7.129.493.597)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**1.316.967.696.400**	**1.206.246.021.220**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		116.753.090.517	121.448.450.424
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.200.214.605.883	1.084.797.570.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**126.981.894.591**	**172.745.581.908**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.493.106.763	11.450.618.383
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		122.924.180.445	168.614.691.590
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.337.498.176**	**9.614.358.099**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8.337.498.176	7.675.890.443
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	1.938.467.656
3. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.295.956.777.814**	**3.312.061.938.876**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**642.318.842.408**	**658.038.503.012**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**213.900.733.088**	**267.656.809.095**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.889.902.944	3.771.325.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	47.973.204.525	776.920.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	15.887.847.039	17.779.562.459
4. Phải trả người lao động	314		27.281.551.911	80.226.777.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.144.769.630	462.411.789
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	3.501.579.421	2.856.715.291
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	43.641.724.874	30.663.443.482
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	6.176.000.000	67.722.051.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.404.152.744	63.397.600.920
II. Nợ dài hạn	**330**		**428.418.109.320**	**390.381.693.917**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	132.691.292.514	98.412.301.769
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	68.942.514.135	80.469.743.217
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	223.034.475.000	205.909.001.002
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.11	3.749.827.671	5.590.647.929
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.653.637.935.406**	**2.654.023.435.864**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**2.653.637.935.406**	**2.654.023.435.864**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		51.464.859.682	46.717.142.419
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.010.184.485.412	989.634.115.424
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		671.446.414.493	708.828.181.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		568.311.283.898	495.274.316.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.135.130.595	213.553.865.668
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		470.250.408.166	458.552.228.563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	**440**		**3.295.956.777.814**	**3.312.061.938.876**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	250.471.287.952	303.201.117.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	49.128.136	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	250.422.159.816	303.201.117.250
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	185.765.864.031	235.379.910.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.656.295.785	67.821.206.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	28.557.741.457	29.744.760.881
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.005.459.015	2.685.590.633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.278.017.984*	*2.393.223.620*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	158.368.974
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	6.736.705.343	7.056.205.238
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.29	26.968.390.370	23.320.647.055
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.503.482.514	64.661.893.251
12. Thu nhập khác	31	VI.08	76.111.092.746	25.577.234.735
13. Chi phí khác	32	VI.09	1.573.290.797	1.847.209.566
14. Lợi nhuận khác	40		74.537.801.949	23.730.025.169
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.041.284.463	88.391.918.420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24.028.959.807	14.244.506.591
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1.840.820.258)	(2.931.013)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.853.144.914	74.150.342.842
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		103.135.130.595	74.549.455.077
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.718.014.319	(399.112.235)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.570	1.770
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.570	1.770

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***132.041.284.463***	***88.391.918.420***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***58.440.004.371***	***58.202.296.432***
- Khấu hao TSCĐ	02	31.493.403.748	26.979.845.309
- Các khoản dự phòng	03	623.554.629	174.944.278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(282.786.958)	50.491.355
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25.327.814.968	28.603.791.870
- Chi phí lãi vay	06	1.278.017.984	2.393.223.620
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***190.481.288.834***	***146.594.214.852***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.565.680.298	8.787.655.951
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.005.258.689)	(63.642.009.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.861.361.095	(20.963.743.183)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.117.204.028)	253.812.092
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	1.278.017.984	(2.371.289.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14.896.545.924	(1.365.905.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(57.668.100.033)	(91.566.912.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***157.292.331.385***	***(24.274.178.115)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(72.615.490.795)	(62.753.235.421)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	106.226.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(552.864.898.815)	(603.311.359.036)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	635.855.596.672	495.467.404.102
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(807.750.000)	(12.299.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43.775.141.532	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.327.814.968	28.603.791.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***78.670.413.562***	***(154.186.471.585)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	592.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	105.675.938.813	381.788.109.438
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(169.186.209.515)	(355.724.243.500)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.942.004.165)	(63.373.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(120.860.274.867)***	***(37.309.894.062)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**115.102.470.080**	**(215.770.543.762)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**638.738.674.452**	**762.152.486.904**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	282.786.958	(50.491.355)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**754.123.931.490**	**546.331.451.787**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 30/6/2015, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/6/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	54,39%	54,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

c. Công ty liên kết

Công ty có Công ty liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/6/2015:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư D.P	Vương quốc Campuchia	18,13%	33,33%	Khai hoang, làm đường

Công ty liên kết của Công ty với quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie là 33,33%, Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại Công ty liên kết này là 18,13%. Do Công ty TNHH Đầu tư D.P chưa lập báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2015, do đó khoản đầu tư vào Công ty này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày theo giá gốc.

Thông tin bổ sung về Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ

lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ

Căn cứ công văn số 243/CT-TTHT của Cục thuế tỉnh Bình Phước ngày 04/03/2008. Về việc trả lời chính sách thuế. Căn cứ quy định tại điểm 2, Mục III, điểm 1.d, mục IV phần E Thông tư 134/2007TT-BTC ngày 23/11/1007 của Bộ tài chính thì công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau:

Được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2015 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	4.436.419.404	3.598.800.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.422.613.271	40.941.599.334
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	690.264.898.815	594.198.275.000
Cộng	**754.123.931.490**	**638.738.674.452**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
+ Ngắn hạn	**132.103.500.000**	**132.103.500.000**	**275.484.211.500**	**275.484.211.500**
- Tiền gửi có kỳ hạn	132.000.000.000	132.000.000.000	275.484.211.500	275.484.211.500
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	103.500.000	103.500.000	0	0
+ Dài hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
NH Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư D.P	11.493.106.763	11.493.106.763	0	11.450.618.383	11.450.618.383	0
Cộng	**11.493.106.763**	**11.493.106.763**	**0**	**11.450.618.383**	**11.450.618.383**	**0**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác	**122.924.180.445**	**105.488.787.828**	**(17.435.392.617)**	**168.614.691.590**	**151.294.963.525**	**(17.319.728.065)**
Đầu tư cổ phiếu	**3.316.600.000**	**3.316.600.000**	**0**	**3.316.600.000**	**3.316.600.000**	**0**
Công ty CP KCN Hố Nai (Số lượng 9.200 CP)	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
Góp vốn đầu tư	**119.607.580.445**	**102.172.187.828**	**(17.435.392.617)**	**165.298.091.590**	**147.978.363.525**	**(17.319.728.065)**
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	3.679.367.383	(17.435.392.617)	21.114.760.000	3.795.031.935	(17.319.728.065)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Công ty CP Cao su Sa Thầy	50.600.000.000	50.600.000.000	0	50.600.000.000	50.600.000.000	0
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000	0	23.192.250.000	23.192.250.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG (*)	0	0	0	43.493.072.157	43.493.072.157	0
Khu tái định cư Phước Vĩnh	0	0	0	3.005.188.988	3.005.188.988	0
Trạm trộng Betong	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0
Công Ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445	0	11.942.820.445	11.942.820.445	0
Cộng	**122.924.180.445**	**105.488.787.828**	**(17.435.392.617)**	**168.614.691.590**	**151.294.963.525**	**(17.319.728.065)**

(*) Thực hiện hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp ngày 31/12/2014 giữa công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 43.449.925.544 đồng chiếm 16,2% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG (Giá trị ghi sổ kế toán 43.493.072.157 đồng).

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**29.385.311.093**	**21.450.776.584**
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	171.308.377	89.062.594
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	53.384.176	41.167.099
Công ty CP TMDV&DL Cao su	0	1.885.240.000
Centrotrade singapore pte ltd	3.079.844.459	6.233.979.545
OPC - Fao International limited	6.099.340.813	1.824.257.052
Công Ty TNHH Ngọc Giàu	4.175.455.000	2.665.896.651
EVERTECH CO., LTD	4.043.449.833	0
DNS CO., LTD	4.043.449.833	0
Các đối tượng khác	4.295.413.853	6.053.718.339
Công ty TNHH MTV Lê Tuấn	1.967.234.089	1.893.601.714
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Hưng Hoàng	822.454.160	0
Công Ty TNHH Song Long - Tp.HCM	533.976.500	533.976.500
Công Ty TNHH Mùa Xuân	100.000.000	229.877.090
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**29.385.311.093**	**21.450.776.584**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Trả trước cho người bán	**20.382.568.067**	**15.778.517.804**
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	7.283.970.214	7.203.851.289
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	1.895.000.000	503.690.110
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC - Dịch vụ kiểm toán BCTC	0	60.000.000
Công ty TNHH Tư vấn NLN & XD Đức Phát	180.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hiếu Minh	716.408.850	622.559.850
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	170.000.000	170.000.000
Trả trước cho người bán khác	1.670.102.049	975.629.601
Trả trước cho khoản Thu hồi Đất Suối Nhung	128.642.954	128.642.954
Trả trước cho Tạp chí cao su Việt Nam	1.904.300.000	0
Công ty TNHH xây lắp điện Trọng Hoàng	0	700.000.000
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	2.234.144.000	4.434.144.000
Công ty TNHH SX TM XNK VINA WOOD	0	800.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	4.200.000.000	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**20.382.568.067**	**15.778.517.804**

05. Khoản phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**41.637.466.793**	**0**	**42.980.195.849**	**0**
- Tạm ứng	**10.705.776.104**	**0**	**9.138.604.727**	**0**
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**1.169.184.000**		**1.009.271.249**	
- Phải thu khác	**29.762.506.689**	**0**	**32.832.319.873**	**0**
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.226.181.889	0	9.566.550.119	0
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư	965.286.364	0	0	0
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	17.714.504.000	0	17.519.656.000	0
Phải thu tập đoàn CNCS Việt Nam về ứng trước tiền cổ tức	0	0	3.311.516.570	0
Phải thu khác	1.856.534.436	0	2.434.597.184	0
b. Dài hạn	**13.865.406.779**	**0**	**11.709.695.318**	**0**
- Tạm ứng	**0**	**0**	**0**	**0**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	**1.955.711.461**	**0**	**0**	**0**
- Phải thu khác	**11.909.695.318**	**0**	**11.709.695.318**	**0**
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	8.909.695.318	0	8.909.695.318	0
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú	3.000.000.000	0	2.800.000.000	0
Cộng	**55.502.873.572**	**0**	**54.689.891.167**	**0**

06. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	21.533.818.605	0	15.593.632.105	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.819.705.351	0	4.202.945.365	0
Chi phí SXKD dở dang	38.947.937.843	0	19.553.424.874	0
Thành phẩm tồn kho	67.806.882.643	(3.324.343.500)	73.919.742.801	(3.462.466.836)
Hàng hóa tồn kho	34.424.623	0	56.874.723	0
Hàng gửi đi bán	25.874.366.040	0	30.340.883.552	0
Cộng	**159.017.135.105**	**(3.324.343.500)**	**143.667.503.420**	**(3.462.466.836)**

07. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	***1.039.275.490***	***583.679.195***
Chi phí bảo hiểm	788.569.970	133.533.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.888.585	32.650.000
Chi phí thuê nhà	75.250.000	389.205.458
Phí sử dụng hạ tầng KCN	25.305.000	0
Chi phí trả trước khác	118.261.935	28.289.870
b. Dài hạn	***8.337.498.176***	***7.675.890.443***
Chi phí san lấp mặt bằng	453.352.961	385.985.446
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	3.448.109.594	3.130.296.314
Chi phí công dụ dụng cụ chờ phân bổ	3.352.421.718	3.318.871.417
Sửa chữa đường từ QL 7 đến Stea T'ron 6,7km năm 2008	283.656.833	282.608.194
Sửa chữa đường vào vườn ươm phum Stea T'ron năm 2008	244.928.131	244.022.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	368.616.850	314.106.405
Sửa chữa TSCĐ	186.412.089	0
Cộng	**9.376.773.666**	**8.259.569.638**

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải nộp	**15.887.847.039**	**31.937.706.224**	**33.829.421.644**	**17.779.562.459**
Thuế tài nguyên	2.270.983	11.691.700	21.169.767	11.749.050
Thuế giá trị gia tăng	460.122.554	8.414.331.265	18.149.646.454	10.195.437.743
Thuế thu nhập cá nhân	125.180.572	507.583.619	544.203.749	161.800.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.270.068.018	22.815.908.764	14.896.545.924	7.350.705.178
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.525.360	1.525.360	0
Các loại thuế khác	30.204.912	186.665.516	216.330.390	59.869.786

	Cuối kỳ	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Đầu năm**
b. Phải thu	**11.408.135.974**	**4.494.519.105**	**5.265.607.571**	**10.637.047.508**
Thuế giá trị gia tăng	1.758.202.640	2.084.782.024	3.542.198.336	300.786.328
Thuế thu nhập cá nhân	4.086.583.488	588.720.608	830.456.391	3.844.847.705
Thuế TNDN	296.142.099	1.213.061.527	877.386.729	631.816.897
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	867.207.747	607.954.946	15.566.115	1.459.596.578

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết Xem phụ lục 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**997.194.500**	**717.910.000**	**1.715.104.500**
- Mua trong kỳ	0	435.472.467	435.472.467
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**997.194.500**	**1.153.382.467**	**2.150.576.967**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**11.871.365**	**59.824.015**	**71.695.380**
- Khấu hao trong kỳ	14.245.638	380.682.020	394.927.658
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**26.117.003**	**440.506.035**	**466.623.038**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	985.323.135	658.085.985	1.643.409.120
- Tại ngày cuối kỳ	971.077.497	712.876.432	1.683.953.929

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	**Cơ sở hạ tầng**	**Nhà xưởng**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	59.793.417.255	0	59.793.417.255
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	6.389.268.337	0	6.389.268.337
Tăng do phân loại lại	0	8.094.333.709	8.094.333.709
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	66.182.685.592	8.094.333.709	74.277.019.301
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	7.129.493.597	0	7.129.493.597
Khấu hao trong kỳ	1.502.484.056	0	1.502.484.056
Tăng khác	0	0	0
Tăng do phân loại lại	0	1.340.410.406	1.340.410.406
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	8.631.977.653	1.340.410.406	9.972.388.059
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	52.663.923.658	0	52.663.923.658
Tại ngày cuối kỳ	57.550.707.939	6.753.923.303	64.304.631.242

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú	116.753.090.517	116.753.090.517	121.448.450.424	121.448.450.424
Cộng	**116.753.090.517**	**116.753.090.517**	**121.448.450.424**	**121.448.450.424**

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	**211.488.731.337**	**230.627.044.887**
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	**749.791.635.219**	**575.759.248.678**
Công trình XDCB dở dang	**79.591.571.985**	**55.211.646.284**
Xây dựng công trình giao thông	735.607.083	475.732.538
Xây dựng công trình điện nước	20.526.191.844	1.098.782.754
Xây dựng công trình kiến trúc	7.268.525.446	7.063.777.022
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	6.612.739.996	6.849.837.118
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	14.940.328.827	12.452.601.804
Khu dân cư Tiến Hưng	664.518.514	664.518.514
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp	20.291.055.684	18.244.665.533
Hệ thống đường cây xanh hai bên đường N4 và D1	654.136.083	596.627.055
Các công trình khác	205.246.465	71.881.903
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	848.577.935	848.577.935
Chi phí khác	**135.229.304.878**	**198.830.545.814**
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	24.254.050.948	16.051.262.596
Chi phí trồng rừng	2.366.162.791	2.269.180.873
Chi phí hỗ trợ đền bù	24.365.779.298	24.364.429.390
Chi phí đo vẽ bản đồ	417.377.779	390.105.052
Chi phí quản lý dự án	7.110.856.657	81.326.490.478
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 6.912 ha	39.459.372.414	39.313.496.730
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 2.282 ha	25.858.641.827	25.763.046.109
Chi phí lập dự án đầu tư 2.349 ha	538.323.321	536.333.217
Chi phí lập KHTT (Master Plan) 6.912 ha	1.453.126.000	1.447.754.000
Chi phí lập KHTT (Master Plan)2.282 ha	435.829.600	434.218.400
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất 2.282 ha	437.993.600	436.374.400
Chi phí đánh giá tác động môi trường 9.194ha	1.875.906.139	1.278.847.031
Chi phí khảo sát phân hạng đất	3.091.521.289	1.810.966.778

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.245.454.546
Kiến thiết cơ bản khác	24.113.362.464	24.369.085.133
Cộng	**1.200.214.605.883**	**1.084.797.570.796**

13. Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải trả cho người bán	**10.889.902.944**	**3.771.325.502**
Cty DOKRACO CO.,LTD	80.865.602	79.976.136
Tăng Thiệu Hà	0	216.608.210
Que Lam (Cambidia) Co., Ltd	3.932.619.888	0
Công ty Phnom Penh Agrcutural Development Joint Stock	365.361.645	0
Công Ty TNHH MTV Việt Thắng	2.418.016.082	0
Công ty cổ phần Kỹ Thuật Seen	268.809.303	268.809.303
Công Ty TNHH Xây Lắp Điện Trọng Hoàng	104.608.950	0
Công ty TNHH MTV XLĐ Khánh Linh	192.264.450	0
Các khoản phải trả người bán khác	1.392.562.406	2.106.999.915
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	598.807.000	342.019.700
Công Ty TNHH TMDVXNK Ngọn Lửa Xanh	583.419.100	595.123.100
Phải trả Công ty TNHH Gogreen Việt Nam	300.000.000	0
Phải trả Công ty TNHH Đại Ngân Chemical	371.385.000	0
Phải trả Công ty TNHH Amada Việt Nam	155.759.100	0
Phải trả đối người bán khác	125.424.418	161.789.138
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**10.889.902.944**	**3.771.325.502**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Người mua trả tiền trước	**47.973.204.525**	**776.920.589**
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp & XNK Cao Su	4.577.996.080	0
Các đối tượng khác	2.630.770.561	776.920.589
Công ty TNHH SXKD TMDV Thiên Phát	6.380.560.000	0
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	4.857.839.344	0
Công ty TNHH Ngọc Giàu	11.526.038.540	0
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	**18.000.000.000**	**0**
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	18.000.000.000	0
Cộng	**47.973.204.525**	**776.920.589**

15. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Ngắn hạn	**1.144.769.630**	**462.411.789**
Chi phí kiểm toán	90.000.000	80.000.000
Chi phí kiểm tra chất lượng đường giao thông và bó vỉa hè	44.992.000	0
Chi phí giám sát môi trường	0	98.911.307
Chi phí phải trả thù lao HĐQT	306.000.000	0
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu	26.814.144	0
Chi phí lãi vay	178.616.129	283.500.482
Trích trước chi phí khai thác, gia công phôi cao su	498.347.357	0
Cộng	**1.144.769.630**	**462.411.789**

16. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**3.501.579.421**	**2.856.715.291**
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	28.492.248	28.492.248
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	63.274.080	63.274.080
Công ty TNHH Song Phúc	14.009.088	14.009.088
Công ty TNHH FREEWELL (Việt Nam)	2.176.313.057	1.555.166.790
Công ty CP Đúc và Chế tạo khuôn mẫu CEM	219.466.261	219.466.261
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.173	597.884.902
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	88.165.584	88.165.584
Công ty CP SX TM Việt Hàn	182.630.924	182.630.923
Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	79.763.372	79.763.372
Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.690.712	8.690.713
Công ty TNHH MTV Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.171.330	19.171.330
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	19.169.592	0
b. Dài hạn	**132.691.292.514**	**98.412.301.769**
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	1.237.038.213	1.251.284.337
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	2.747.149.611	2.778.786.651
Công ty TNHH Song Phúc	608.228.113	615.232.657
Công ty TNHH FREEWELL (Việt Nam)	94.268.833.159	67.692.253.555
Công ty CP Đúc và Chế tạo khuôn mẫu CEM	1.040.055.270	1.148.886.407
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	26.105.437.486	17.905.487.352
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.820.508.832	3.864.591.624
Công ty CP SX TM Việt Hàn	1.420.518.286	1.782.778.021
Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	785.021.102	943.236.641
Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	176.822.620	88.942.904
Công ty TNHH MTV Thương Mại DV Bảo Ngọc	318.081.684	340.821.620
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	163.598.137	0

17. Phải trả khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**43.641.724.874**	**0**	**30.663.443.482**	**0**
Kinh phí công đoàn	522.642.064	0	534.591.609	0
Phải trả BHXH;BHYT;BHTN	215.113.721	0	55.586.557	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	647.062.300	0	2.235.228.500	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	426.000.000	0	30.000.000	0
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú về hỗ trợ vốn trồng rừng	2.269.180.873	0	1.808.306.466	0
Các khoản phải trả khác	2.489.023.063	0	2.939.222.500	0
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	9.292.218.774	0	295.305.906	0
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	13.000.000.000	0	13.000.000.000	0
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	0	4.071.198.540	0
Phải trả CNV về tiền thu hộ mua đất tái định cư	0	0	1.599.945.000	0
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.005.285.539	0	4.094.058.404	0
Phỉ trả tiền bán phần vốn góp của đối tác	6.704.000.000	0	0	0
b. Dài hạn	**68.942.514.135**	**0**	**80.469.743.217**	**0**
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú	68.942.514.135	0	80.469.743.217	0
Cộng	**112.584.239.009**	**0**	**111.133.186.699**	**0**

18. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối năm**		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn	**6.176.000.000**	**6.176.000.000**	**82.138.985.115**	**143.685.036.315**	**67.722.051.200**	**67.722.051.200**
- Vay ngắn hạn	***0***	***0***	***79.600.985.115***	***140.047.036.315***	***60.446.051.200***	***60.446.051.200***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	79.600.985.115	103.047.036.315	23.446.051.200	23.446.051.200
Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	0	0		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	0	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	***6.176.000.000***	***6.176.000.000***	***2.538.000.000***	***3.638.000.000***	***7.276.000.000***	***7.276.000.000***
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (1)	5.076.000.000	5.076.000.000	2.538.000.000	2.538.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường (2)	1.100.000.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
b) Vay dài hạn	**223.034.475.000**	**223.034.475.000**	**27.722.705.198**	**10.597.231.200**	**205.909.001.002**	**205.909.001.002**
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (1)	17.311.000.000	17.311.000.000	0	2.538.000.000	19.849.000.000	19.849.000.000
Qũy BVMT (2)	5.650.000.000	5.650.000.000	0	0	5.650.000.000	5.650.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (3)	34.000.000.000	34.000.000.000	2.726.070.698	0	31.273.929.302	31.273.929.302
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (4)	166.073.475.000	166.073.475.000	24.996.634.500	8.059.231.200	149.136.071.700	149.136.071.700
Cộng	**229.210.475.000**	**229.210.475.000**	**109.861.690.313**	**154.282.267.515**	**273.631.052.202**	**273.631.052.202**

(1) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005 gồm các điều khoản chi tiết: Mục đích vay trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay 168 tháng; lãi suất cho vay 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 30/6/2015. số dư nợ gốc là 22.387.000.000 VND, trong đó số phải trả kỳ tới là 5.076.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BĐP ngày 14/11/2012 với các điều khoản chi tiết:- Tổng số tiền vay: 10.000.000.000 VND- Mục đích vay: Đầu tư nhà máy xử lý nước thải khu A - KCN Bắc Đồng Phú; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất vay: 5,4%/năm; Tài sản đảm bảo: Được ngân hàng bảo lãnh bằng chứng thư bảo lãnh; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.750.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.100.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013; Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;- Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản.- Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 34.000.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

4a) Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD; Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 500.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

4b) Hợp đồng tín dụng số 33/HĐTDTDH - PN/SHB PHNOMPENH- DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013, chi tiết: Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD; Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.530.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

4c) Hợp đồng tín dụng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH - DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014, chi tiết: Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD;Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.470.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Cộng	**430.000.000.000**	**430.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.187.185.000	103.999.160.000

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*43.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.875.210*	*2.875.210*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	*40.124.790*	*40.124.790*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

đ) Cổ tức	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	60.187.185.000	103.999.160.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*60.187.185.000*	*103.999.160.000*
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	1.010.184.485.412	989.634.115.424
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	**1.010.184.485.412**	**989.634.115.424**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	32.830.912.800
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	*1.207.241,28*	*1.082.550,44*
Đồng Euro (EUR)	*206,16*	*206,05*
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Doanh thu bán thành phẩm	223.746.766.429	299.399.179.414
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	12.981.634.846	0
Doanh thu bán cây giống cao su	410.260.000	0
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	3.360.647.550	1.782.544.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.971.979.127	2.019.393.023
Doanh thu cây cao su thanh lý	0	0
Cộng	**250.471.287.952**	**303.201.117.250**

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty mẹ	3.628.542.315	13.371.644.854
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú - Công ty con	4.950.000.000	5.038.755.000

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Giảm giá hàng bán	12.308.500	0
Hàng bán bị trả lại	36.819.636	0
Cộng	**49.128.136**	**0**

03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Doanh thu bán thành phẩm	223.697.638.293	299.399.179.414
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	12.981.634.846	0
Doanh thu bán cây giống cao su	410.260.000	0
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	3.360.647.550	1.782.544.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.971.979.127	2.019.393.023
Cộng	**250.422.159.816**	**303.201.117.250**

04. Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.894.747.700	232.796.990.211
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.559.266.240	1.327.997.458
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	1.723.624.142	1.331.449.481
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(138.123.336)	(76.526.222)
Giá vốn bán cây giống cao su	408.960.000	0
Giá vốn bán đất nền Khu dân cư Cao su Đồng Phú	8.317.389.285	0
Cộng	**185.765.864.031**	**235.379.910.928**

05. Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.391.424.768	29.106.479.152
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.936.390.200	0
Lãi bán ngoại tệ	621.590.678	401.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	2.378.079.291	228.584.785
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	230.256.520	8.446.944
Cộng	**28.557.741.457**	**29.744.760.881**

06. Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lãi tiền vay	1.278.017.984	2.393.223.620
Lỗ do bán ngoại tệ	0	500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	8.536.021.675	40.396.513
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	251.470.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.251.700.257)	0
Chi phí tài chính khác	443.119.613	0
Cộng	**2.005.459.015**	**2.685.590.633**

07. Chi phí bán hàng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí nhân viên	1.380.658.482	1.239.654.028
Chi phí vật liệu, bao bì	201.717.625	301.128.002
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.107.137.431	1.075.958.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.219.890	22.219.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.418.450.741	4.099.408.517
Chi phí khác bằng tiền	547.375.135	282.573.412
Chi phí hoa hồng môi giới	36.527.982	35.262.708
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	22.618.057	0
Cộng	**6.736.705.343**	**7.056.205.238**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí nhân viên quản lý	4.290.278.577	7.247.614.785
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	4.848.370.565	1.321.858.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.315.709.753	1.833.320.348
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	700.496.668	498.222.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.238.102.364	3.518.987.213
Chi phí bằng tiền khác	4.929.419.030	8.900.643.555
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	646.013.413	0
Cộng	**26.968.390.370**	**23.320.647.055**

09. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	51.273.587.636	21.777.233.916
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	106.226.900
Thu nhập từ đền bù	1.324.732.631	1.361.163.280
Thu nhập khác	2.654.489.372	2.332.610.639
Thu từ cho thuê nhà xưởng	1.540.960.827	0
Thu từ bán phế liệu	2.221.322.280	0
Thu từ bồi thường tổn thất tài sản	17.096.000.000	0
Cộng	**76.111.092.746**	**25.577.234.735**

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú - Công ty con	18.760.433.914	0
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú - Công ty con	29.585.000	0

10. Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí thanh lý tài sản	0	89.590.414
Chi phí khác	1.306.945.316	1.757.619.152
Chi phí tiền điện	118.778.213	0
Chi phí khấu hao TSCĐ khác	147.567.268	0
Cộng	**1.573.290.797**	**1.847.209.566**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	22.815.898.280	14.041.159.344
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	1.213.061.527	203.347.247
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	**24.028.959.807**	**14.244.506.591**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	5.590.647.929	3.196.988.799
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	2.396.590.143
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.840.820.258)	(2.931.013)
Cộng	**3.749.827.671**	**5.590.647.929**

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.840.820.258)	(2.931.013)
Cộng	**(1.840.820.258)**	**(2.931.013)**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.782.857.402	84.283.043.945
Chi phí nhân công	79.025.541.437	120.519.191.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.025.763.172	17.595.594.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.444.208.502	10.691.543.129
Chi phí khác bằng tiền	34.611.539.164	36.172.710.396
Cộng	**229.889.909.677**	**269.262.083.502**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	105.675.938.813	381.788.109.438
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	**105.675.938.813**	**381.788.109.438**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	169.186.209.515	355.724.243.500
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	**169.186.209.515**	**355.724.243.500**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.5 dưới đây.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày hợp nhất biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.699.200.000	1.481.100.000

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Ủy thác xuất khẩu cao su	3.628.542.315
		Bán palet nhựa	20.160.000
		Chuyển trả tiền bán mủ cao su	21.832.145.431
		Bù trừ ứng trước cổ tức và cổ tức được nhận 2014	3.311.516.570
		Bù trừ công nợ bán mủ cao su và tiền cổ tức 2014	1.342.637.935
Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	18.760.433.914
		Trả tiền bán cây thanh lý	12.646.774.230
		Trả tiền vay ngắn hạn	17.000.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mủ cao su	4.950.000.000
		Cung cấp nước sinh hoạt	29.585.000
		Chuyển trả tiền bán mủ cao su	2.195.097.750
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	10.200.000.000
		Chuyển tiền cổ tức 2014	1.142.400.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Công ty con	Cho ứng vốn hoạt động	4.916.151.650
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Cho ứng vốn hoạt động	17.000.000.000

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	638.738.674.452	0	754.123.931.490	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.140.667.751	(128.642.954)	84.888.184.665	(774.656.367)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500	0	132.103.500.000	0
Đầu tư dài hạn	190.065.309.973	(17.319.728.065)	144.417.287.208	(17.435.392.617)
Cộng	**1.180.428.863.676**	**(17.448.371.019)**	**1.115.532.903.363**	**(18.210.048.984)**

B. Nợ phải trả tài chính	**Giá trị sổ sách**	
	Đầu năm	**Cuối kỳ**
Phải trả người bán, phải trả khác	114.904.512.201	123.474.141.953
Chi phí phải trả	462.411.789	1.144.769.630
Vay và nợ	273.631.052.202	229.210.475.000
Cộng	**388.997.976.192**	**353.829.386.583**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và tương đương tiền	638.738.674.452			638.738.674.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.012.024.797	0	0	76.012.024.797
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500	0	0	275.484.211.500
Đầu tư dài hạn	43.493.072.157	10.000.000.000	119.252.509.751	172.745.581.908
Cộng	**1.033.727.982.906**	**10.000.000.000**	**119.252.509.751**	**1.162.980.492.657**

Tại ngày cuối kỳ	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và tương đương tiền	754.123.931.490			754.123.931.490
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.113.528.298	0		84.113.528.298
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	132.103.500.000			132.103.500.000
Đầu tư dài hạn	0	10.000.000.000	116.981.894.591	126.981.894.591
Cộng	**970.340.959.788**	**10.000.000.000**	**116.981.894.591**	**1.097.322.854.379**

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	34.434.768.984	80.469.743.217	0	114.904.512.201
Chi phí phải trả	462.411.789	0	0	462.411.789
Vay và nợ	67.722.051.200	0	205.909.001.002	273.631.052.202
Cộng	**102.619.231.973**	**80.469.743.217**	**205.909.001.002**	**388.997.976.192**

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	54.531.627.818	68.942.514.135	0	123.474.141.953
Chi phí phải trả	1.144.769.630	0	0	1.144.769.630
Vay và nợ	6.176.000.000	0	223.034.475.000	229.210.475.000
Cộng	**61.852.397.448**	**68.942.514.135**	**223.034.475.000**	**353.829.386.583**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập lại theo phương pháp gián tiếp theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Xem chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo.

07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 24/8/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Phạm Ngọc Huy	Nguyễn Thanh Hải

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Phụ lục : 01

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Vườn cây lâu năm*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	395.389.163.205	188.279.090.078	82.097.764.036	7.135.983.043	435.987.449.358	1.108.889.449.720
- Mua trong kỳ	0	2.243.150.000	2.049.675.454	0	0	4.292.825.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	109.909.092	319.570.000	0	0	24.858.689.919	25.288.169.011
- Chuyển đổi báo cáo	448.355.950	27.582.647	19.793.848	1.498.974	0	497.231.419
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(21.522.782.699)	(21.522.782.699)
- Chuyển sang bất động sản ĐT	(8.094.333.709)	0	0	0	0	(8.094.333.709)
- Giảm khác	(86.672.407.568)	(693.568.665)	62.442.029	(405.141.250)	0	(87.708.675.454)
Số dư cuối kỳ	301.180.686.970	190.175.824.060	84.229.675.367	6.732.340.767	439.323.356.578	1.021.641.883.742
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	148.517.152.745	92.040.767.823	45.112.576.636	5.001.171.729	132.520.952.138	423.192.621.070
- Khấu hao trong kỳ	11.126.318.473	6.299.064.937	3.634.691.606	415.679.454	8.115.197.691	29.590.952.161
- Chuyển đổi báo cáo	65.888.082	22.893.132	18.463.291	775.458	0	108.019.963
- Tăng khác	409.251.311	129.218.085	81.704.136	21.361.641	0	641.535.173
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(10.092.706.204)	(10.092.706.204)
- Chuyển sang bất động sản ĐT	(1.340.410.406)	0	0	0	0	(1.340.410.406)
- Giảm khác	(13.961.251.340)	(1.575.070.641)	(40.000.000)	(316.729.623)	0	(15.893.051.604)
Số dư cuối kỳ	144.816.948.865	96.916.873.336	48.807.435.669	5.122.258.659	130.543.443.625	426.206.960.153
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	246.872.010.461	96.238.322.256	36.985.187.400	2.134.811.314	303.466.497.220	685.696.828.650
- Tại ngày cuối kỳ	156.363.738.106	93.258.950.725	35.422.239.698	1.610.082.108	308.779.912.953	595.434.923.589

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Cộng*
Số dư đầu năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(40.164.299.748)**	**45.688.764.703**	**720.715.360.069**	**208.935.114.596**	**786.151.892.137**	**423.053.863.500**	**2.721.652.517.257**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**213.553.865.668**	**35.498.365.063**	**249.052.230.731**
Lãi trong năm trước							*213.553.865.668*		*213.553.865.668*
Phân phối lợi nhuận									*0*
Tăng khác									*0*
CLTG trong giai đoạn đầu tư XDCB									*0*
Tăng do chuyển đổi báo cáo									*0*
Tăng do hợp nhất								*35.498.365.063*	*35.498.365.063*
Giao dịch CP quỹ									*0*
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**59.927.178.999**	**56.461.760**	**(290.865.529.797)**	**0**	**(230.881.889.038)**
Phân phối lợi nhuận					*59.927.178.999*	*56.461.760*	*(59.983.640.759)*		*0*
Giảm khác									*0*
Chia cổ tức							*(103.999.160.000)*		*(103.999.160.000)*
Tạm ứng cổ tức							*(60.187.185.000)*		*(60.187.185.000)*
Giảm do điều chỉnh năm trước									*0*
Trích quỹ KT, PL							*(66.695.544.038)*		*(66.695.544.038)*
Mua cổ phiếu quỹ			*(86.815.754.599)*						*(86.815.754.599)*
Hợp nhất kinh doanh				*1.028.377.716*					*1.028.377.716*
Giảm khác							*(12.046.203)*		*(12.046.203)*
Số dư cuối năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**46.717.142.419**	**780.642.539.068**	**208.991.576.356**	**708.828.181.805**	**458.552.228.563**	**2.654.023.435.864**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**46.717.142.419**	**989.634.115.424**	**708.828.181.805**	**458.552.228.563**	**2.654.023.435.864**
Tăng trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**4.747.717.263**	**155.690.854**	**104.993.501.635**	**11.698.179.603**	**121.595.089.355**
Lãi trong kỳ này						*103.135.130.595*		*103.135.130.595*
Phân phối lợi nhuận								*0*
Tăng do hợp nhất				*4.747.717.263*	*135.690.854*		*11.698.179.603*	*16.581.587.720*
Đánh giá lại tỷ giá								*0*
Tăng khác					*20.000.000*	*1.858.371.040*		*1.878.371.040*
Giảm trong kỳ này	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.394.679.134**	**(142.375.268.947)**	**0**	**(121.980.589.813)**
Giảm khác					*(672.674.591)*	*(12.555.033)*		*(685.229.624)*
Giảm do hợp nhất						*(8.300.182.878)*		*(8.300.182.878)*
Trích quỹ đầu tư PT					*21.067.353.725*	*(21.067.353.725)*		*0*
Trả cổ tức						*(60.326.793.000)*		*(60.326.793.000)*
Trích quỹ KT, PL						*(52.668.384.311)*		*(52.668.384.311)*
Số dư cuối kỳ này	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(126.980.054.347)**	**51.464.859.682**	**1.010.184.485.412**	**671.446.414.493**	**470.250.408.166**	**2.653.637.935.406**

Phụ lục : 03

SỐ LIỆU SO SÁNH ĐẦU NĂM TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

Số liệu theo BCTCHN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			**Số liệu trình bày theo Thông tư 202/2014/TT-BTC**			
Mã Số	**Tên khoản mục**	**Số đã trình bày**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số trình bày lại**	**Chênh lệch**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**			
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**583.580.361.193**	**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**462.131.910.769**	**(121.448.450.424)**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500				(275.484.211.500)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	275.484.211.500	275.484.211.500
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**32.832.319.873**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**42.980.195.849**	**10.147.875.976**
135	5. Các khoản phải thu khác	32.832.319.873	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	42.980.195.849	10.147.875.976
140	**IV. Hàng tồn kho**	**265.115.953.844**	**140**	**IV. Hàng tồn kho**	**143.667.503.420**	**(121.448.450.424)**
141	1. Hàng tồn kho	265.115.953.844	141	1. Hàng tồn kho	143.667.503.420	(121.448.450.424)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**10.147.875.976**	**150**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**0**	**(10.147.875.976)**
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10.147.875.976	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0	(10.147.875.976)
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1.274.862.880.769**	**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1.396.311.331.193**	**121.448.450.424**
220	**II . Tài sản cố định**	**1.084.797.570.796**	**220**	**II . Tài sản cố định**	**0**	**(1.084.797.570.796)**
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.084.797.570.796				*(1.084.797.570.796)*
			240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**1.206.246.021.220**	**1.206.246.021.220**
			241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	121.448.450.424	121.448.450.424
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.084.797.570.796	1.084.797.570.796
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.450.618.383	252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	(11.450.618.383)
258	3. Đầu tư dài hạn khác	178.614.691.590	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	180.065.309.973	1.450.618.383
			255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1.858.443.241.962**	**270**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1.858.443.241.962**	**0**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**0**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**2.856.715.291**	**2.856.715.291**
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.856.715.291	2.856.715.291
330	**II. Nợ dài hạn**	**101.269.017.060**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**98.412.301.769**	**(2.856.715.291)**
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	101.269.017.060	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	98.412.301.769	(2.856.715.291)
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**989.634.115.424**	**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**1.448.186.343.987**	**458.552.228.563**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**989.634.115.424**	**410**	**I. Vốn chủ sở hữu**	**1.448.186.343.987**	**458.552.228.563**
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	780.642.539.068	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	989.634.115.424	208.991.576.356
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	208.991.576.356				(208.991.576.356)
			429	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	458.552.228.563	458.552.228.563
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**458.552.228.563**				(458.552.228.563)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**1.549.455.361.047**	**440**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**1.549.455.361.047**	**0**

Phụ lục : 03

SỐ LIỆU SO SÁNH KỲ TRƯỚC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Số liệu theo BCTCHN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã Số	Tên khoản mục	Số đã trình bày
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.021.085.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	537.411.280
11	4. Giá vốn hàng bán	238.885.234.209
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	86.280.758.193
31	11. Thu nhập khác	3.800.000.819
40	13. Lợi nhuận khác	1.952.791.253
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.391.918.420
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.150.342.842

Số liệu trình bày theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	303.201.117.250	(25.819.968.477)
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	(537.411.280)
11	4. Giá vốn hàng bán	235.379.910.928	(3.505.323.281)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, LK	158.368.974	158.368.974
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	86.439.127.167	158.368.974
31	12. Thu nhập khác	25.577.234.735	21.777.233.916
40	14. Lợi nhuận khác	23.730.025.169	21.777.233.916
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.169.152.336	21.777.233.916
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.927.576.758	21.777.233.916
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.770	1.770